

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Đề án tuyển sinh liên thông,
vừa làm vừa học trình độ đại học năm 2021**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ban hành ngày 18/6/2012 và Luật giáo dục sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018; Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Thủ tướng chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ cao đại học; tuyển sinh trình độ đào tạo ngành Giáo dục Mầm non; Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31/5/2017 của Chính phủ về việc ban hành Quy định về đào tạo liên thông trình độ trung cấp, cao đẳng với trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-ĐHHĐ ngày 24/06/2020 của Hội đồng trường về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Hồng Đức;

Xét đề nghị của ông Giám đốc Trung tâm Giáo dục thường xuyên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đề án tuyển sinh đào tạo liên thông, vừa làm vừa học trình độ đại học năm 2021 (có đề án kèm theo).

Điều 2. Đề án là cơ sở để thực hiện công tác tuyển sinh đào tạo liên thông, vừa làm vừa học trình độ đại học năm 2021. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Điều 3. Giám đốc Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, GDTX



Hoàng Văn Thi

ĐỀ ÁN

Tuyển sinh liên thông, vừa làm vừa học trình độ đại học năm 2021
(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~1874~~ 1874/QĐ-ĐHHĐ ngày 18 / 11 /2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức)

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG

I. GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG VÀ NGÀNH ĐÀO TẠO

1. Quá trình phát triển và sứ mệnh nhà trường

1.1. Quá trình phát triển

Trường Đại học Hồng Đức được thành lập theo Quyết định số 797/QĐ-TTg ngày 24/9/1997 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở ba trường cao đẳng: Sư phạm Thanh Hóa, Kinh tế - Kỹ thuật Thanh Hóa và Y tế Thanh Hoá; là trường đại học công lập, đào tạo đa cấp, đa ngành, trực thuộc địa phương, đồng thời chịu sự quản lý Nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Bộ, ngành Trung ương.

Với nhiệm vụ ban đầu là đào tạo nguồn nhân lực có trình độ từ đại học trở xuống. Đến năm 2007, Nhà trường đã được giao nhiệm vụ đào tạo trình độ thạc sĩ (theo Quyết định số 867/QĐ-TTg ngày 12/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ) và năm 2014 đã được giao nhiệm vụ đào tạo trình độ tiến sĩ chuyên ngành Văn học Việt Nam (Quyết định số 3619/QĐ-BGDĐT ngày 11/9/2014) và Khoa học cây trồng (Quyết định số 4065/QĐ-BGDĐT ngày 30/9/2014).

Tính đến tháng 12/2020, Nhà trường đã được giao nhiệm vụ đào tạo và cấp bằng cho 04 chuyên ngành tiến sĩ, 19 chuyên ngành cao học và 34 ngành trình độ đại học (từ năm 2018 nhà trường tổ chức đào tạo đại học sư phạm chất lượng cao, năm 2018 đã được Bộ GD&ĐT xác nhận 04 ngành SP Toán, SP Vật lý, SP Ngữ văn và SP Lịch sử; 06 chương trình Bồi dưỡng và cấp chứng chỉ (Quản lý giáo dục, Bồi dưỡng nghiệp vụ cho giảng viên, Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giáo viên Tiếng Anh bậc Tiểu học, Kế toán trưởng, Bồi dưỡng giáo viên phổ thông làm công tác tư vấn cho học sinh và bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức trong các cơ sở giáo dục Mầm non, Tiểu học, THCS, THPT và ĐH, CĐ).

Trường Đại học Hồng Đức có nhiệm vụ đào tạo cán bộ có chất lượng cao gồm: đội ngũ giáo viên các cấp học, ngành học; cán bộ khoa học kỹ thuật và quản lý kinh tế các ngành công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp đáp ứng nhu cầu của các địa phương; nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học, công nghệ phục vụ các mục tiêu kinh tế - xã hội của Tỉnh và các địa phương khác trong cả nước.

Về cơ cấu tổ chức: Trường Đại học Hồng Đức là trường đào tạo đa ngành, đa hình thức đào tạo. Trường được tổ chức theo hình thức 3 cấp: Trường-Khoa/phòng/ban/Trung tâm-Bộ môn.

- Nhà trường có 12 khoa đào tạo gồm:

+ Khoa Khoa học Tự nhiên: Đào tạo 06 chuyên ngành trình độ thạc sĩ (*Toán giải tích, Phương pháp toán sơ cấp; Vật lý lý thuyết và Vật lý toán, Thực vật học, Động vật học, Hóa hữu cơ*); đào tạo giáo viên các ngành: Toán, Lý, Hóa, Sinh có trình độ đại học (trong đó có 1 ngành đào tạo chất lượng cao: Toán học); giảng dạy các môn Khoa học tự nhiên như: Toán, Lý, Hóa, Sinh... cho toàn trường.

+ Khoa Khoa học Xã hội: Đào tạo 03 chuyên ngành trình độ tiến sĩ (*Văn học Việt Nam, Lịch sử Việt Nam, LL&PPDH Bộ môn Văn-Tiếng Việt*); 05 chuyên ngành trình độ thạc sĩ (*Văn học Việt Nam, Ngôn ngữ Việt Nam, LL&PP dạy học Văn – Tiếng Việt, Lịch sử Việt Nam, Địa lý học*); đào tạo giáo viên có trình độ đại học các ngành: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (trong đó có 2 ngành đào tạo chất lượng cao: Ngữ văn, Lịch sử); các ngành cử nhân: Ngữ văn, Văn học, Lịch sử, Địa lý, Việt Nam học, Xã hội học, Quản lý tài nguyên và Môi trường, Du lịch.

+ Khoa Ngoại ngữ: Đào tạo Giáo viên Tiếng Anh có trình độ đại học; ĐH Ngôn ngữ Anh; giảng dạy tiếng nước ngoài cho các lớp học sinh, sinh viên toàn trường.

+ Khoa Tâm lý-Giáo dục: Đào tạo 01 chuyên ngành trình độ thạc sĩ (*Quản lý giáo dục*), cử nhân Tâm lý học và giảng dạy các môn thuộc Tâm lý – Giáo dục cho học sinh – sinh viên trong toàn trường.

+ Khoa Giáo dục Tiểu học: Đào tạo Giáo viên Tiểu học có trình độ đại học.

+ Khoa Giáo dục Mầm non: Đào tạo Giáo viên Mầm non có trình độ đại học, cao đẳng.

+ Khoa Giáo dục Thể chất: Đào tạo Giáo viên có trình độ đại học ngành Giáo dục thể chất và giảng dạy môn Giáo dục thể chất cho các lớp học sinh - sinh viên toàn trường.

+ Khoa Lý luận chính trị-Luật: Đào tạo cử nhân ngành Luật và giảng dạy các môn khoa học Lý luận chính trị và Pháp luật cho học sinh, sinh viên trong toàn trường.

+ Khoa Nông-Lâm-Ngư nghiệp: Đào tạo 01 chuyên ngành trình độ tiến sĩ (*Khoa học cây trồng*); 01 chuyên ngành trình độ thạc sĩ (*Khoa học cây trồng*) và kỹ sư ngành Nông-Lâm-Ngư nghiệp có trình độ đại học.

+ Khoa Kinh tế-Quản trị kinh doanh: Đào tạo 02 chuyên ngành trình độ thạc sĩ (*Quản trị kinh doanh, Kế toán*) và cử nhân trình độ đại học ngành Kế toán, Quản trị kinh doanh, Tài chính - Ngân hàng, Kinh tế, Kiểm toán.

+ Khoa Kỹ thuật-Công nghệ: Đào tạo 02 chuyên ngành trình độ thạc sĩ (*Vật lý chất rắn, Kỹ thuật xây dựng*) và trình độ đại học các ngành Kỹ thuật điện, Kỹ thuật xây dựng, Công nghệ kỹ thuật môi trường.

+ Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông: Đào tạo 01 chuyên ngành trình độ thạc sĩ (*Khoa học máy tính*), cử nhân ngành Công nghệ thông tin có trình độ đại học và giảng dạy Tin học cho học sinh, sinh viên trong toàn trường.

- Có 10 phòng (Quản lý đào tạo, Quản lý đào tạo Sau đại học, Quản lý KH&CN, Công tác HSSV, KH-TC, HC-TH, TC-CB, QT-VT, TB, HTQT, ĐBCL&KT, Thanh tra giáo dục);

- Có 03 Ban (Ban quản lý nội trú, Ban bảo vệ, Ban quản lý nhà ở sinh viên);

- Có 06 Trung tâm (Trung tâm GDTX, Trung tâm Giáo dục quốc tế, Trung tâm QPAN, Trung tâm Thông tin-Thư viện, Trung tâm KHXH-NV, Trung tâm nghiên cứu KHCN, Trung tâm Công nghệ thông tin);

- Có 01 trạm y tế.

Trường đã có những đóng góp cho sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực cho tỉnh Thanh Hóa và cả nước. Được xem là trung tâm đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ lớn nhất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Tính đến nay, sau hơn 23 năm xây dựng và phát triển, Nhà trường đã được nhà nước ghi nhận, đánh giá và trao tặng những phần thưởng và danh hiệu cao quý: Huân chương lao động hạng Nhất (2017), Huân chương lao động hạng Nhì (2011), Huân chương lao động hạng Ba (2002), danh hiệu Nhà giáo ưu tú, huân chương cho lao động cho các cá nhân, bằng khen cho các tập thể và cá nhân trong trường.

1.2. Sứ mệnh nhà trường

Trường Đại học Hồng Đức có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực đa lĩnh vực có khả năng thích ứng với sự thay đổi của thị trường lao động; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa và cả nước.

1.3. Địa chỉ các trụ sở

- Cơ sở chính: Số 565 Quang Trung 3, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa

- Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và an ninh: Phố Minh Trại, phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa.

1.4. Địa chỉ trang website: <http://www.hdu.edu.vn>

II. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

1.1. Diện tích đất

- Tổng diện tích đất của trường

Diện tích của trường tại	Đơn vị tính	Diện tích
Cơ sở 565 Quang Trung, phường Đông Vệ	m ²	384.000
Trung tâm Giáo dục quốc phòng-An ninh	m ²	94.000
Tổng	m²	478.000

- Số chỗ ở ký túc xá: 330 phòng/2.184 chỗ ở

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu		26.045
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	8	3.199
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	22	2.750
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	76	6.375
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	77	4.466
1.5	Số phòng học đa phương tiện	15	1.350
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	207	7.905
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	5.166
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	78	11.581
	Tổng		42.792

1.2. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng bản	Số đầu sách
1	Nhóm ngành I	78335	5451
2	Nhóm ngành III	6167	802
3	Nhóm ngành V	11777	2428
4	Nhóm ngành VII	16081	2035

1.3. Về đội ngũ giảng viên cơ hữu

PGS	TS	ThS	ĐH	Ghi chú
25	164	238	7	

3. Quy mô đào tạo

Quy mô đào tạo tính đến 31/12/2020

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I	Chính quy								
1	Sau đại học								520
1.1	Tiến sĩ								16
1.1.1	Lý luận và PPDH bộ môn Văn-TV	2							2
1.1.2	Khoa học cây trồng					3			3
1.1.3	Văn học Việt Nam							9	9
1.1.4	Lịch sử Việt Nam					3		2	2
1.2	Thạc sĩ								504
1.2.1	Quản lý giáo dục	85							85

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
1.2.2	Lý luận và PPDH bộ môn Văn-TV	6							6
1.2.3	Quản trị kinh doanh			125					125
1.2.4	Kế toán			97					97
1.2.5	Vật lý LT và Vật lý Toán				19				19
1.2.6	Vật lý chất rắn				5				5
1.2.7	Thực vật học				6				6
1.2.8	Động vật học				11				11
1.2.9	Hóa hữu cơ				26				26
1.2.10	Khoa học cây trồng						21		21
1.2.11	Toán Giải tích						18		18
1.2.12	Phương pháp Toán sơ cấp						11		11
1.2.13	Khoa học máy tính						25		25
1.2.14	Đại số và Lý thuyết số						5		5
1.2.15	Kỹ thuật xây dựng						13		13
1.2.16	Văn học Việt Nam							5	5
1.2.17	Lịch sử Việt Nam							10	10
1.2.18	Ngôn ngữ Việt Nam							5	5
1.2.19	Địa lý học							10	10
2	Đại học								
2.1	Chính quy								
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên								5.195
2.1.1.1	SP Toán học (CLC)	23							23
2.1.1.2	SP Toán học	108							108
2.1.1.3	SP Vật lý (CLC)	15							15
2.1.1.4	SP Vật lý	22							22
2.1.1.5	SP Hoá học	16							16
2.1.1.6	SP Ngữ văn (CLC)	42							42
2.1.1.7	SP Ngữ văn	123							123
2.1.1.8	SP Lịch sử (CLC)	34							34
2.1.1.9	SP Lịch sử	38							38
2.1.1.10	SP Địa lý	57							57
2.1.1.11	SP Tiếng Anh	410							410
2.1.1.12	GD Tiểu học	599							599
2.1.1.13	GD Mầm non	682							682

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
2.1.1.14	GD Thể chất	92							92
2.1.1.15	Luật			203					203
2.1.1.16	Kế toán			736					736
2.1.1.17	Quản trị kinh doanh			519					519
2.1.1.18	Tài chính-Ngân hàng			128					128
2.1.1.19	Công nghệ thông tin					326			326
2.1.1.20	Kỹ thuật xây dựng					110			110
2.1.1.21	Kỹ thuật Điện					112			112
2.1.1.22	Chăn nuôi					134			134
2.1.1.23	Nông học					25			25
2.1.1.24	Kinh tế							46	46
2.1.1.25	Việt Nam học							104	104
2.1.1.26	Xã hội học							19	19
2.1.1.27	Quản lý TN và MT							53	53
2.1.1.28	Du lịch							152	152
2.1.1.29	Ngôn ngữ Anh							226	226
2.1.1.30	Tâm lý học							23	23
2.1.1.31	Quản lý đất đai							18	18
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên								
2.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy								546
2.2.1	GD Tiểu học	71							71
2.2.2	GD Mầm non	265							265
2.2.3	GD Thể chất	12							12
2.2.4	Luật			85					85
2.2.5	Kế toán			46					46
2.2.6	Quản trị kinh doanh			12					12
2.2.7	Công nghệ thông tin					13			13
2.2.8	Kỹ thuật xây dựng					2			2
2.2.9	Kỹ thuật Điện					11			11
2.2.10	Nông học					9			9
2.2.11	Lâm học					7			7
2.2.12	Xã hội học							13	13
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy								1.524
2.3.1	SP Toán học	94							94
2.3.2	SP Vật lý	17							17



STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
2.3.3	SP Hoá học	10							10
2.3.4	SP Sinh học	35							35
2.3.5	SP Ngữ văn	47							47
2.3.6	SP Lịch sử	34							34
2.3.7	SP Địa lý	9							9
2.3.8	SP Tiếng Anh	107							107
2.3.9	GD Tiểu học	687							687
2.3.10	GD Mầm non	98							98
2.3.11	GD Thể chất	168							168
2.3.12	Luật			16					16
2.3.13	Kế toán			79					79
2.3.14	Quản trị kinh doanh			22					22
2.3.15	Công nghệ thông tin					36			36
2.3.16	Kỹ thuật xây dựng					6			6
2.3.17	Kỹ thuật Điện					46			46
2.3.18	Nông học					8			8
2.3.19	Xã hội học							5	5
2.4	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên								409
2.4.1	SP Tiếng Anh	66							66
2.4.2	GD Tiểu học	180							180
2.4.3	GD Mầm non	17							17
2.4.4	Kế toán			78					78
2.4.5	Quản trị kinh doanh			21					21
2.4.6	Tài chính-Ngân hàng			1					1
2.4.7	Công nghệ thông tin					46			46
3	Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non								
3.1	Chính quy	186							186
3.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy	0							0
3.3	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng								
II	Vừa làm vừa học								
1	Đại học								
1.1	Vừa làm vừa học								284

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
1.1.1	Luật			181					181
1.1.2	Kế toán			8					8
1.1.3	Quản trị kinh doanh			25					25
1.1.4	Công nghệ thông tin					4			4
1.1.5	Kỹ thuật xây dựng					4			4
1.1.6	Kỹ thuật Điện					17			17
1.1.7	Chăn nuôi					2			2
1.1.8	Nông học					12			12
1.1.9	Ngôn ngữ Anh							31	
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học								227
1.2.1	GD Tiểu học	71							71
1.2.2	GD Mầm non	56							56
1.2.3	GD Thể chất	23							23
1.2.4	Luật			25					25
1.2.5	Kế toán			52					52
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học								589
1.3.1	SP Toán	41							41
1.3.2	GD Tiểu học	431							431
1.3.3	GD Mầm non	21							21
1.3.4	GD Thể chất	43							43
1.3.5	Luật			7					7
1.3.6	Kế toán			46					46
1.4	Đào tạo VLVH đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên								50
1.4.1	SP Tiếng Anh	10							10
1.4.2	GD Tiểu học	20							20
1.4.3	Kế toán			20					20

4. Thông tin về tuyển sinh năm 2020

- Năm 2020, Nhà trường thực hiện công khai đầy đủ các thông tin về điều kiện đảm bảo chất lượng (cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, quy mô đào tạo...), thông tin tuyển sinh trên các phương tiện thông tin đại chúng, website của trường thông báo tuyển sinh, chỉ tiêu đào tạo, lịch thi, kết quả thi, danh sách trúng tuyển....

- Số đợt tuyển sinh 3 đợt (đợt 1 - tháng 05; đợt 2 - tháng 08, 09; đợt 3 - tháng 10).

- Phương thức tuyển sinh: thực hiện theo 2 phương thức thi tuyển và xét tuyển.

- Tổ chức thi và xét tuyển sinh các đợt trong năm 2020 đúng qui chế bảo đảm nghiêm túc; ban hành các quy định tổ chức xét, thi tuyển và chấm thi chặt chẽ, đạt hiệu quả.

- Kết quả tuyển sinh đào tạo năm 2020: (bảng số liệu).

TT	Ngành	Nhóm ngành	Chính quy		Giáo dục thường xuyên			Tổng nhập học
			LT	VB2	LT	VB2	VLVH	
1	ĐHSP Toán học	1	28					28
2	ĐHSP Vật lý	1	17					17
3	ĐHSP Hóa học	1	11					11
2	ĐH Sinh học	1	3					3
3	ĐHSP Ngữ văn	1	13					13
3	ĐHSP Địa lý	1	9					9
4	ĐHSP Tiếng Anh	1	27	10				37
5	ĐHGD Mầm non	1	57	4	77			138
6	ĐHGD Tiểu học	1	187	73	291	20		571
7	ĐHGD Thể chất	1	87		66			153
8	ĐH Kế toán	3	53	29	62	6		150
9	ĐH Quản trị kinh doanh	3	22	8				30
10	ĐH Luật	3	66		46		19	131
11	ĐH Nông học	5	16					16
12	ĐH Lâm học	3	7					7
13	ĐH Chăn nuôi	2	2					2
14	ĐH Công nghệ thông tin	5	24	21				45
15	ĐH Kỹ thuật điện	5	10					10
16	ĐH Ngôn ngữ Anh	7					26	26
	Tổng cộng		639	145	542	26	45	1397

PHẦN II. THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2021

1. Đối tượng tuyển sinh

- Đào tạo liên thông trình độ đại học:

+ Người đã tốt nghiệp trình độ trung cấp và có bằng tốt nghiệp THPT; người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục;

+ Người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng, đại học có nhu cầu học tiếp các chương trình đào tạo trình độ đại học (đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên đối tượng tuyển sinh là những người có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên hoặc là giáo viên đang giảng dạy tại các trường học trong hệ thống GD&ĐT có nhu cầu học tập để đạt chuẩn trình độ theo quy định).

- Đào tạo đại học vừa làm vừa học từ THPT: Người đã tốt nghiệp tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương trở lên (người đã tốt nghiệp đại học hoặc đã học các chương trình đào tạo khác được bảo lưu kết quả học phần đã tích lũy có cùng nội dung và thời lượng).

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên toàn quốc.

3. Phương thức tuyển sinh: Thi và xét tuyển.

4. Chỉ tiêu đào tạo (Dự kiến):

4.1. Chỉ tiêu đào tạo liên thông trình độ đại học

TT	Ngành đào tạo	Nhóm ngành	LT CQ			LT VLVH			Tổng chỉ tiêu
			Từ CĐ	Từ TC	Từ ĐH	Từ CĐ	Từ TC	Từ ĐH	
1	SP Toán học	1	30	-	5	60	-	20	115
2	SP Vật lý	1	30	-	-	25	-	5	60
3	SP Hóa học	1	30	-	-	25	-	5	60
4	SP Sinh học	1	-	-	-	-	-	-	0
5	SP Ngữ văn	1	30	-	5	30	-	5	70
6	SP Lịch sử	1	30	-	-	25	-	5	60
7	SP Địa lý	1	30	-	-	25	-	5	60
8	SP Tiếng Anh	1	30	-	25	50	-	20	125
9	Giáo dục Tiểu học	1	120	30	5	210	60	10	435
10	Giáo dục Mầm non	1	40	20	5	120	60	5	240
11	Giáo dục Thể chất	1	20	5	5	30	20	5	85
12	Kế toán	3	30	5	15	70	40	30	190
13	Quản trị kinh doanh	3	15	5	5	50	10	15	100
14	Tài chính-Ngân hàng	3	20		15	50		15	100
15	Luật	3	30	20	20	60	30	40	200
16	Kỹ thuật xây dựng	5	15	5	5	35	10	10	80
17	Kỹ thuật điện	5	15	5	5	45	10	10	90
18	Công nghệ thông tin	5	15	10	10	40	10	20	105
19	Nông học	5	15	5	5	30	10	5	70
20	Chăn nuôi	5	15	5	5	35	10	5	75

TT	Ngành đào tạo	Nhóm ngành	LT CQ			LT VLVH			Tổng chỉ tiêu
21	Lâm học	5	15	5	5	30	10	10	75
22	Quản lý đất đai	7	15	5	5	30	10	10	75
23	Ngôn ngữ Anh	7	25		15	100		35	175
24	Xã hội học	7	-			45		10	55
Tổng I			615	125	160	1220	280	300	2700

4.2. Chỉ tiêu đào tạo đại học vừa làm vừa học từ THPT

TT	Ngành đào tạo	Nhóm ngành	Tổng chỉ tiêu
1	Kỹ thuật điện	5	30
2	Kế toán	3	30
3	Luật	3	40
Tổng cộng			100

5. Thời gian tuyển sinh: dự kiến 4 đợt (đợt 1 - từ tháng 01 đến tháng 02; đợt 2 - từ tháng 04 đến tháng 06; đợt 3 - từ tháng 8 đến tháng 9; đợt 4 - từ tháng 11 đến tháng 12).

6. Hồ sơ tuyển sinh và hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

- Phiếu đăng kí dự tuyển ghi đầy đủ các nội dung trong phiếu (theo mẫu);
- 04 bản sao công chứng: Bằng tốt nghiệp và bằng điểm trung cấp, cao đẳng trở lên;
- 04 bản sao công chứng: Bằng THPT và học bạ THPT (nếu xét tuyển từ THPT);
- Giấy xác nhận công tác (đối với nhóm ngành tuyển sinh đào tạo giáo viên);
- Giấy xác nhận được hưởng chế độ ưu tiên (nếu có);
- Bản sao giấy khai sinh hoặc chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân;
- 2 ảnh 3 x 4 (sau ảnh ghi họ và tên, ngày tháng năm sinh);
- 2 phong bì dán tem, ghi nơi gửi: Trường Đại học Hồng Đức; họ tên, địa chỉ người nhận.

Hình thức nhận hồ sơ đăng ký tuyển sinh: Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm GDTX Trường Đại học Hồng Đức, gửi qua bưu điện.

7. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

7.1. Tuyển sinh đào tạo liên thông trình độ đại học

7.1.1. Nhóm ngành đào tạo giáo viên

Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển và thi tuyển

a. Xét tuyển:

- Đối tượng xét tuyển:
 - + Những người đã tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học nhóm ngành đào tạo giáo viên;
 - + Những người có bằng cử nhân đang là giáo viên giảng dạy tại các trường học trong hệ thống giáo dục và đào tạo.

- Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào phải đạt một trong các tiêu chí sau: Học lực lớp 12 đạt loại giỏi; hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 trở lên; hoặc tốt nghiệp THPT loại giỏi; hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng chuyên môn đào tạo; hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại

học đạt loại giỏi; hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

- Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào ngành đào tạo Giáo dục Thể chất, phải đạt một trong các tiêu chí sau: Học lực lớp 12 đạt loại khá; hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 6,5 trở lên; hoặc tốt nghiệp THPT loại khá; hoặc học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng chuyên môn đào tạo; hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá trở lên.

b. Thi tuyển:

- Đối tượng thi tuyển:

+ Những người đã được tuyển sinh hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học nhóm ngành đào tạo giáo viên trước ngày 22/6/2020 không thuộc đối tượng xét tuyển quy định tại ý a mục 7.1.1;

+ Những người có bằng cử nhân đang là giáo viên giảng dạy tại các trường học trong hệ thống giáo dục và đào tạo có thời gian công tác từ 3 năm trở lên không thuộc đối tượng xét tuyển quy định tại ý a mục 7.1.1.

- Môn thi tuyển sinh:

TT	Ngành tuyển	Môn thi tuyển		
		Cơ bản	Cơ sở ngành	Chuyên ngành
I. Liên thông từ trình độ cao đẳng lên trình độ đại học (thời gian đào tạo 1,5 năm đến 3 năm)				
1	ĐHSP Toán học	Giáo dục học	Đại số và Giải tích	PPDH Toán và TH giải toán
2	ĐHSP Vật lý	Giáo dục học	Vật lý đại cương	PPDH Vật lý
3	ĐHSP Hoá học	Giáo dục học	Hoá Vô cơ - Hữu cơ	PPDH Hóa học
4	ĐHSP Sinh học	Giáo dục học	Di truyền học	PPDH Sinh học
5	ĐHSP Ngữ văn	Giáo dục học	Văn học - Tiếng Việt	PPDH Ngữ văn
6	ĐHSP Lịch sử	Giáo dục học	Lịch sử Việt Nam	PPDH Lịch sử
7	ĐHSP Địa lý	Giáo dục học	Địa lí Kinh tế - Xã hội	PPDH Địa lý
8	ĐHSP Tiếng Anh	Giáo dục học	Kỹ năng đọc - viết Tiếng Anh (<i>Bán trực nghiệm</i>)	PPDH Tiếng Anh
9	ĐHGD Thể chất	Giáo dục học	LL & PP GDTC trong trường học	Năng khiếu (<i>bật xa tại chỗ và chạy 100m</i>)
10	ĐHGD Tiểu học	Giáo dục học	Toán và PPDH Toán ở Tiểu học	Văn - Tiếng Việt và PPDH TV ở Tiểu học
11	ĐHGD Mầm non	Giáo dục học Mầm non	Vệ sinh - Phòng bệnh	Văn và PPPT Ngôn ngữ cho trẻ MN
II. Liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ đại học (thời gian đào tạo 2,5 năm đến 5 năm)				
1	ĐHGD Thể chất	Giáo dục học	LL & PP GDTC trong trường học	Năng khiếu (<i>bật xa tại chỗ và chạy 100m</i>)
2	ĐHGD Tiểu học	Giáo dục học	Toán và PPDH Toán ở Tiểu học	Văn - Tiếng Việt và PPDH TV ở Tiểu học
3	ĐHGD Mầm non	Giáo dục học Mầm non	Vệ sinh - Phòng bệnh	Văn và PPPT ngôn ngữ cho trẻ MN

- Điểm trúng tuyển: Căn cứ vào kết quả mỗi đợt thi tuyển sinh, Hiệu trưởng quy định ngưỡng điểm xác định trúng tuyển, theo nguyên tắc lấy từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu theo từng ngành đào tạo và không có bài thi nào có điểm thi từ 1,0 trở xuống.

7.1.2. Nhóm ngành đào tạo khác (không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên)

- Các ngành tuyển sinh:

TT	Ngành tuyển sinh
1	Kế toán
2	Quản trị kinh doanh
3	Tài chính-Ngân hàng
4	Luật
5	Kỹ thuật xây dựng
6	Kỹ thuật điện
7	Công nghệ thông tin

TT	Ngành tuyển sinh
8	Nông học
9	Chăn nuôi
10	Lâm học
11	Quản lý đất đai
12	Ngôn ngữ Anh
13	Xã hội học

- Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (phải đạt một trong các tiêu chí sau): Tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học xếp loại trung bình trở lên và điểm trung bình chung học tập đạt từ 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10) hoặc 2,0 trở lên (theo thang điểm 4).

7.2. Tuyển sinh đào tạo trình độ đại học vừa làm vừa học từ THPT

- Đối tượng tuyển: Người đã tốt nghiệp tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

- Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Đã tốt nghiệp THPT và có điểm trung bình chung các môn học lớp 12 đạt 5,0 trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn học của 3 năm THPT đạt 5,0 trở lên hoặc điểm trung bình chung 3 môn văn hóa thuộc tổ hợp xét tuyển của 3 học kỳ (kỳ 1, kỳ 2 lớp 11 và kỳ 1 lớp 12) ở THPT đạt từ 5,0 trở lên (theo thang điểm 10).

- Ngành tuyển, chỉ tiêu, tổ hợp môn xét tuyển:

TT	Ngành tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp môn xét tuyển
1	ĐH Luật	40	(C20): Ngữ văn - Địa lý - GD Công dân; (D66): Ngữ văn - GD Công dân - Tiếng Anh (C00): Ngữ văn - Lịch sử - Địa lý; (A00): Toán - Vật lý - Hóa học.
2	ĐH Kế toán	20	(A00): Toán - Vật lý - Hóa học; (C04): Toán - Ngữ văn - Địa lý;
3	Quản trị kinh doanh	10	(C14): Toán - Ngữ văn - GD Công dân; (D01): Toán - Ngữ văn - Tiếng Anh.
4	ĐH Kỹ thuật Điện	30	(A00): Toán - Vật lý - Hóa học; (A01): Toán - Vật lý - Tiếng Anh; (A02): Toán - Vật lý - Sinh học; (B00): Toán - Hóa học - Sinh học.

(Chú ý: Người học đã tốt nghiệp đại học hoặc đã học qua các chương trình đào tạo khác được bảo lưu kết quả học phần đã tích lũy có cùng nội dung, thời lượng; người học sau khi hoàn thành chương trình đào tạo có thể đăng ký xét tốt nghiệp trước thời gian quy định).

8.1. Chính sách ưu tiên theo đối tượng

a) Nhóm ưu tiên 1 (UT1) gồm các đối tượng:

- Đối tượng 01: Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú (trong thời gian học THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại Khu vực 1 quy định tại điểm c khoản 4 Điều này;

- Đối tượng 02: Công nhân trực tiếp sản xuất, làm việc liên tục 5 năm trở lên, trong đó có ít nhất 2 năm là chiến sĩ thi đua được cấp tỉnh trở lên công nhận và cấp bằng khen;

- Đối tượng 03:

+ Thương binh, bệnh binh, người có “Giấy chứng nhận người được hưởng chính sách như thương binh”;

+ Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 12 tháng trở lên tại Khu vực 1;

+ Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 18 tháng trở lên;

+ Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân đã xuất ngũ, được công nhận hoàn thành nghĩa vụ phục vụ tại ngũ theo quy định;

+ Các đối tượng ưu tiên quy định tại điểm i, k, l, m khoản 1 Điều 2 Pháp lệnh số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 6 năm 2005 được sửa đổi, bổ sung theo Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Đối tượng 04:

+ Con liệt sĩ; hoặc con thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; hoặc con bệnh binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;

+ Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 81% trở lên;

+ Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hằng tháng;

+ Con của người được cấp “Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh” mà người được cấp “Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh” bị suy giảm khả năng lao động 81% trở lên;

+ Con của Anh hùng lực lượng vũ trang, con của Anh hùng lao động;

+ Con của người có công với cách mạng quy định tại điểm a, b, d khoản 1 Điều 2 Pháp lệnh số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29/6/2005 được sửa đổi, bổ sung theo Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16/7/2012 về việc ưu đãi người có công với cách mạng;

b) Nhóm ưu tiên 2 (UT2) gồm các đối tượng:

- Đối tượng 05:

+ Thanh niên xung phong tập trung được cử đi học;

+ Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ Công an tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ dưới 12 tháng ở khu vực 1 và dưới 18 tháng ở khu vực khác;

+ Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn; Thôn đội trưởng, Trung đội trưởng Dân quân tự vệ nông cốt, Dân quân tự vệ đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ nông cốt từ 12 tháng trở lên, dự thi vào ngành Quân sự cơ sở. Thời hạn tối đa được hưởng ưu tiên là 18 tháng kể từ ngày ký quyết định xuất ngũ đến ngày dự thi hay ĐKXT;

- Đối tượng 06:

+ Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú ở ngoài khu vực đã quy định thuộc đối tượng 01;

+ Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%;

+ Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động dưới 81%;

+ Con của người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày;

+ Con của người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế có giấy chứng nhận được hưởng chế độ ưu tiên theo quy định tại Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

+ Con của người có công giúp đỡ cách mạng;

- Đối tượng 07:

+ Người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định tại Thông tư liên tịch số 37/2012/TTLT- BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Tài chính và Bộ GDĐT quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện;

+ Giáo viên đã giảng dạy đủ 3 năm trở lên thi vào các ngành sư phạm;

+ Người lao động ưu tú thuộc tất cả các thành phần kinh tế được từ cấp tỉnh, Bộ trở lên công nhận danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân, được cấp bằng hoặc huy hiệu Lao động sáng tạo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hoặc Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh;

c) Những đối tượng ưu tiên khác đã được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành sẽ do Bộ trưởng Bộ GDĐT xem xét, quyết định;

d) Người có nhiều ưu tiên theo đối tượng chỉ được hưởng diện ưu tiên cao nhất.

8.2. Chính sách ưu tiên theo khu vực

a) Thí sinh học liên tục và tốt nghiệp trung học tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên theo khu vực đó. Nếu trong 3 năm học THPT (hoặc trong thời gian học trung cấp) có chuyển trường thì thời gian học ở khu vực nào lâu hơn được hưởng ưu tiên theo khu vực đó. Nếu mỗi năm học một trường thuộc các khu vực có mức ưu tiên khác nhau hoặc nửa thời gian học ở trường này, nửa thời gian học ở trường kia thì tốt nghiệp ở khu vực nào, hưởng ưu tiên theo khu vực đó. Quy định này áp dụng cho tất cả thí sinh, kể cả thí sinh đã tốt nghiệp từ trước năm tuyển sinh;

b) Các trường hợp sau đây được hưởng ưu tiên khu vực theo hộ khẩu thường trú:

- Học sinh các trường dân tộc nội trú; hoặc học sinh các trường, lớp dự bị ĐH;

- Học sinh có hộ khẩu thường trú (trong thời gian học THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Thủ tướng Chính phủ; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135; các thôn, xã đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nếu học THPT (hoặc trung cấp) tại địa điểm thuộc huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có ít nhất một trong các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn;

- Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân được cử đi dự thi, nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên theo khu vực đó hoặc theo hộ khẩu thường trú trước khi nhập ngũ, tùy theo khu vực nào có mức ưu tiên cao hơn; nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại các khu vực có mức ưu tiên khác nhau thì hưởng ưu tiên theo khu vực có thời gian đóng quân dài hơn; nếu dưới 18 tháng thì hưởng ưu tiên khu vực theo hộ khẩu thường trú trước khi nhập ngũ;

c) Các khu vực tuyển sinh được phân chia như sau: Khu vực 1 (KV1) gồm:

Các xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định được áp dụng trong thời gian thí sinh học THPT hoặc trung cấp; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

- Khu vực 2-nông thôn (KV2-NT) gồm: Các địa phương không thuộc KV1, KV2, KV3;

- Khu vực 2 (KV2) gồm: Các thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; các thị xã, huyện ngoại thành của thành phố trực thuộc Trung ương (trừ các xã thuộc KV1);

- Khu vực 3 (KV3) gồm: Các quận nội thành của thành phố trực thuộc Trung ương. Thí sinh thuộc KV3 không thuộc diện hưởng ưu tiên khu vực.

8.3. Khung điểm ưu tiên theo đối tượng và khu vực

a) Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 (một điểm), giữa hai khu vực kế tiếp là 0,25 (một phần tư điểm) tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi (không nhân hệ số);

b) Căn cứ vào quy định mức điểm ưu tiên ở điểm a khoản này, các trường tự xác định mức điểm ưu tiên đối với việc xét tuyển theo các thang điểm khác tương đương với tỷ lệ điểm ưu tiên/tổng điểm xét tuyển được quy định tại điểm a khoản này.

9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Thực hiện theo Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 24/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Phê duyệt kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 41/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức thu và sử dụng học phí trong các cơ sở giáo dục đào tạo công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 836/QĐ-ĐHHĐ ngày 30/6/2020 của Hiệu Trưởng Trường Đại học Hồng Đức quy định mức thu học phí tại trường Đại học Hồng Đức 2020 - 2021 như sau:

- Mức học phí chính quy đối với đào tạo trình độ đại học:

Năm học	Khối ngành/chuyên ngành đào tạo	Học phí
2020 - 2021	Khoa học xã hội, Kinh tế, Luật; Nông, Lâm, Thủy sản	228.300
	Khoa học tự nhiên; Kỹ thuật, Công nghệ; Thể dục thể thao, Ngoại ngữ; Du lịch	273.300

Đơn vị tính: nghìn đồng/sinh viên/Tin chỉ

- Mức thu học phí đào tạo theo hình thức VLVH bằng 150% học phí chính quy.

10. Liên kết đào tạo

Căn cứ Luật số 34/2018/QH14 ban hành ngày 19/11/2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học: Nhà trường được quyền tự chủ, quyết định liên kết đào tạo trình độ đại học theo hình thức vừa làm vừa học đối với các cơ sở giáo dục trong nước (trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trung tâm GDTX cấp tỉnh; trường đào tạo bồi dưỡng của cơ quan cấp nhà nước, tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân) đảm bảo các yêu cầu về môi trường sư phạm, cơ sở vật chất, thư viện và cán bộ quản lý theo quy định của pháp luật. Trường Đại học Hồng Đức quy định trình tự, thủ tục và hồ sơ liên kết đào tạo như sau:

Đơn vị liên kết đào tạo sau khi khảo sát, nắm bắt nhu cầu tại địa phương, gửi công văn đề nghị liên kết đào tạo về trường Đại học Hồng Đức. Nhà trường sẽ phúc đáp công văn của đơn vị đề nghị liên kết đào tạo. Đơn vị liên kết đào tạo có trách nhiệm gửi về trường Đại học Hồng Đức một số giấy tờ sau: Văn bản cho phép liên kết đào tạo của UBND tỉnh đặt lớp, quyết định thành lập trường, chức năng, nhiệm vụ, quy chế hoạt động và bảng kê cơ sở vật chất của trường. Sau khi nhận được đầy đủ các giấy tờ trên và được Hội đồng trường thông qua, hai đơn vị sẽ thực hiện công tác tuyển sinh, đào tạo.

11. Đơn vị chịu trách nhiệm

Trung tâm Giáo dục thường xuyên chịu trách nhiệm tham mưu cho Ban giám hiệu trong công tác tuyển sinh, quản lý đào tạo hệ liên thông, VLVH trình độ đại học và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

12. Cam kết của Nhà trường

- Tổ chức tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT.
- Thực hiện nghiêm túc, đúng quy định trong tất cả các khâu của công tác tuyển sinh.
- Tạo mọi điều kiện thuận lợi tối đa cho các thí sinh tham gia đăng ký xét tuyển, đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan.
- Công bố rộng rãi, công khai các thông tin về hoạt động tuyển sinh của Trường để xã hội và thí sinh theo dõi, giám sát.
- Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo kịp thời đúng quy định.
- Xử lý nghiêm túc, đúng quy định các hiện tượng tiêu cực, vi phạm Quy chế./.